

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	76,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	1.2%	-7.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	15.47
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

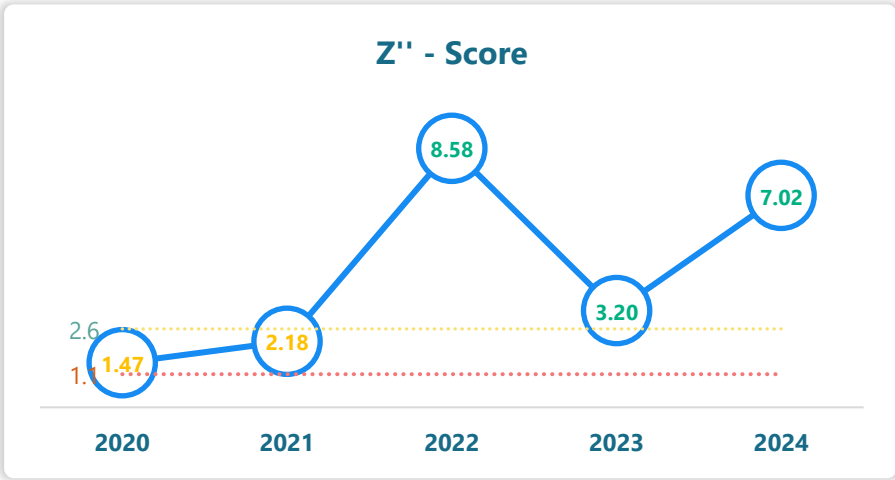
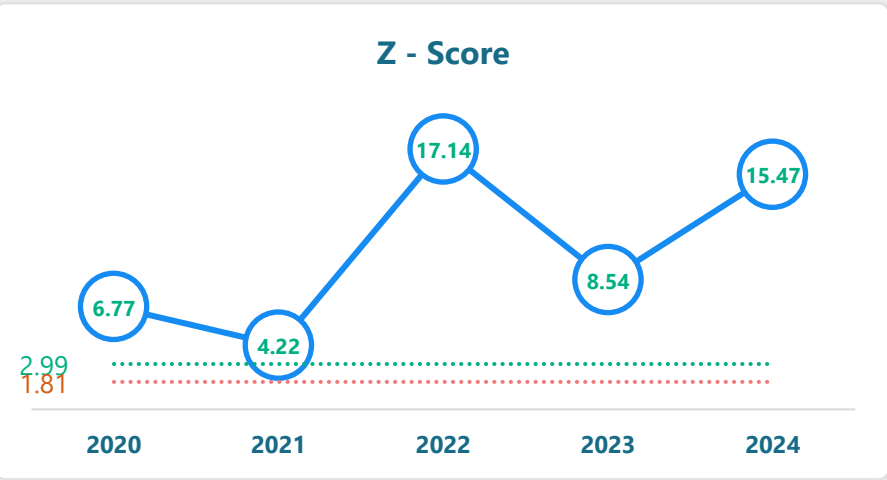
Hệ số nguy cơ phá sản	7.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
17,533		▼ 392
tỷ VNĐ		▼ 2.2%

LN sau thuế	2024	YoY
149		▼ 30.0
tỷ VNĐ		▼ 17.0%

ROE	2024	+/- YoY
21.3%		▼ 9.8%

ROA	2024	+/- YoY
7.9%		▼ 2.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **15.47** > **2.99**, cho thấy **CLM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

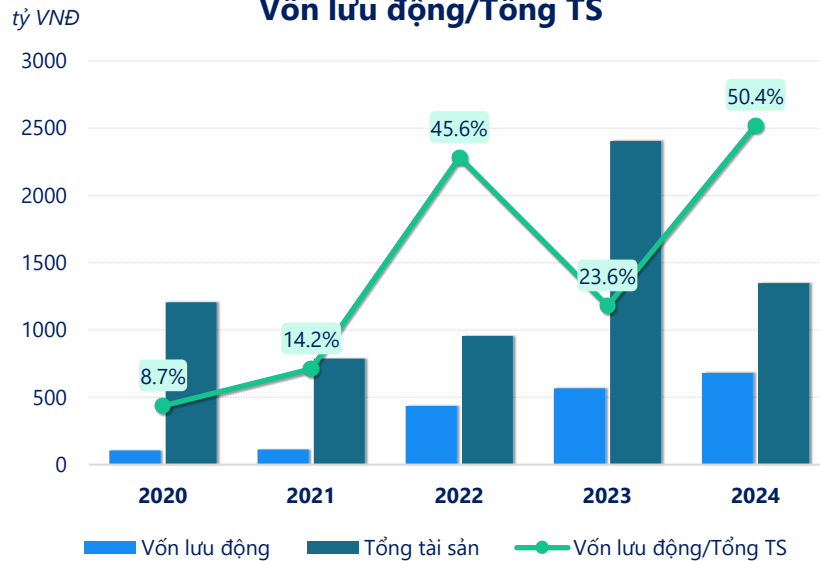
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CLM** năm **2024** đạt **7.02**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **CLM** ghi nhận doanh thu thuần **17,533** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **148.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.18%** và **giảm 17.0%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **21.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

Vốn lưu động/Tổng TS

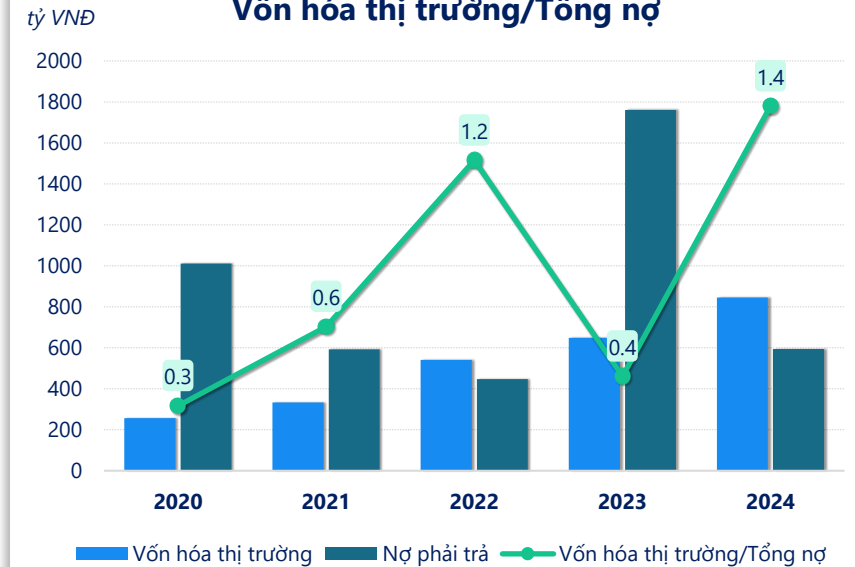


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

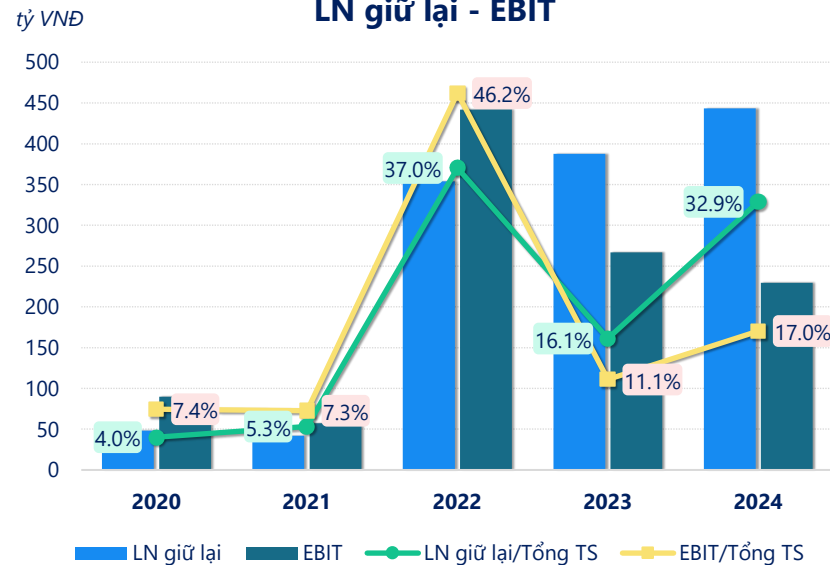
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.42, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

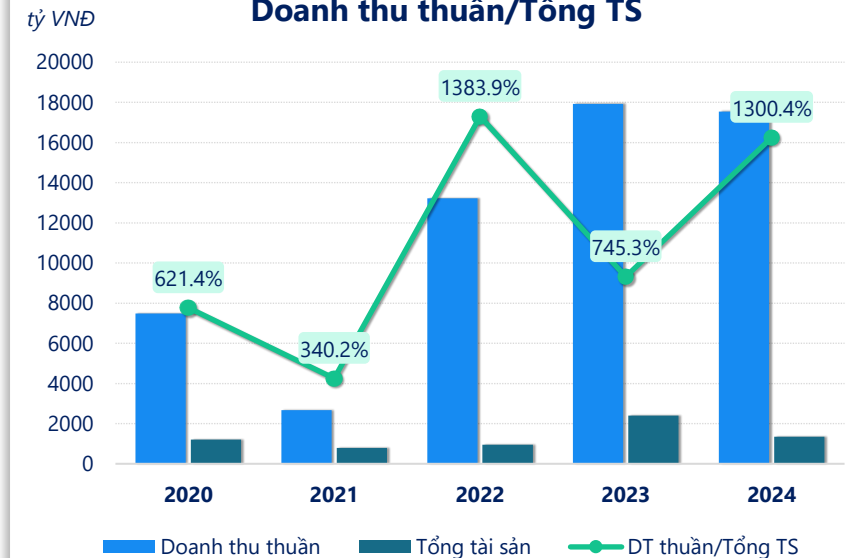
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,347	2,405	-44.0%
Tài sản ngắn hạn	1,269	2,322	-45.4%
Tiền và tương đương tiền	180	170	5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	413	1,211	-65.9%
Hàng tồn kho	672	894	-24.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.17	47.9	-91.3%
Tài sản dài hạn	78.1	82.7	-5.6%
Phải thu dài hạn	2.86	3.06	-6.6%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	65.4	70.0	-6.7%
Tài sản dở dang	0.11	0.15	-24.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.71	9.41	3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	599	1,761	-66.0%
Nợ ngắn hạn	592	1,755	-66.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.11	927	-99.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	462	710	-34.9%
Nợ dài hạn	6.53	5.19	25.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	748	645	16.1%
Vốn chủ sở hữu	748	645	16.1%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,489	2,679	13,227	17,925	17,533
Giá vốn hàng bán	7,138	2,416	12,445	17,451	17,133
Lợi nhuận gộp	351	263	782	473	400
Doanh thu HĐTC	35.7	26.1	48.8	102	56.7
Chi phí TC	33.2	24.0	70.4	93.7	64.5
Chi phí lãi vay	30.1	17.1	16.2	40.8	37.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	225	159	233	199	140
Chi phí QLDN	69.6	65.6	101	88.4	90.2
LN thuần từ HĐKD	59.0	40.6	426	195	162
Lợi nhuận khác	0.62	-0.50	-0.72	31.1	30.5
LN trước thuế	59.6	40.1	425	226	192
Lợi nhuận sau thuế	46.3	28.3	339	179	149
LNST của CĐ cty mẹ	46.3	28.3	339	179	149

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.2	176	106	-610	968
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.04	0.23	0.58	0.39	0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.9	-176	-66.0	715	-958
Tiền đầu kỳ	18.2	25.0	25.3	65.1	170
Lưu chuyển tiền thuần	6.78	0.52	40.8	105	9.95
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.19	-0.97	-0.54	-0.23
Tiền cuối kỳ	25.0	25.3	65.1	170	180